

Số: 10 /2009/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVI, kỳ họp thứ 12 về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 715/TTr-STC ngày 25/6/2009, đề nghị ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

2.1- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là: chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác (trừ chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình). Trong đó:

a) Chất thải rắn nguy hại là chất thải rắn có tên trong Danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Chất thải rắn không có tên trong Danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành là chất thải rắn thông thường.

2.2 - Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là các tổ chức, cá nhân có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí nêu trên (trừ những đối tượng quy định tại khoản 2.3, Mục 2 Quy định này).

2.3- Đối tượng không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn bao gồm:

- Cá nhân, hộ gia đình thải chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

- Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí nhưng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật, cụ thể:

+ Đối với trường hợp tự xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có thuyết minh rõ giải pháp công nghệ xử lý chất thải rắn; giải pháp công nghệ xử lý nước rác và nước thải từ hoạt động xử lý chất thải rắn; hiệu quả của công nghệ xử lý chất thải rắn; các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành; giải pháp xử lý các tình huống sự cố môi trường và các nội dung khác về xử lý chất thải rắn theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

+ Đối với trường hợp ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có hợp đồng dịch vụ xử lý (hoặc hợp đồng dịch vụ

thu gom, vận chuyển và xử lý) chất thải rắn với chủ xử lý chất thải rắn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn

3.1- Đối với chất thải rắn nguy hại:

a) Các chất thải rắn có ngưỡng nguy hại “***” (theo danh mục tại Phụ lục I) mức thu: 6.000.000đồng/tấn.

b) Các chất thải rắn có ngưỡng nguy hại “**” (theo danh mục tại Phụ lục II) mức thu: 4.000.000đồng/tấn.

3.2- Đối với chất thải rắn thông thường (theo danh mục tại Phụ lục số III):

- Chất thải rắn từ hoạt động của cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề trên địa bàn các phường thuộc thị xã Tuyên Quang và các thị trấn, mức thu: 40.000đồng/tấn.

- Chất thải rắn từ hoạt động của cơ quan, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề trên địa bàn các xã còn lại, mức thu: 30.000đồng/tấn.

4. Chế độ thu, nộp phí

4.1- Chế độ thu, nộp phí:

Định kỳ hàng tháng đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp đủ, đúng hạn số tiền phí thu được (sau khi đã trừ phần được trích lại) vào ngân sách Nhà nước.

4.2- Đơn vị thu phí:

a) Chi cục Bảo vệ môi trường: Thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu thử nghiệm hoặc các hoạt động khác của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh (theo danh mục tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này).

b) Công ty Quản lý xây dựng và phát triển đô thị Tuyên Quang: Thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thị xã (theo danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này).

c) Các đơn vị và tổ chức thực hiện công tác vệ sinh môi trường do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành lập hoặc giao nhiệm vụ: Thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện, thị xã (theo danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này).

5. Quản lý, sử dụng và quyết toán biên lai thu phí.

Các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí phải sử dụng chứng từ thu phí do cơ quan Thuế phát hành để trả cho các đối tượng nộp phí theo quy định và có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán chứng từ thu phí theo quy định hiện hành.

6. Chế độ quản lý, sử dụng phí

Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

6.1 - Cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí được trích để lại 40% số phí thu được để trang trải chi phí tổ chức thu phí theo quy định tại điểm a, khoản 4, Mục II, Thông tư số 39/2008/TT-BTC. Số tiền được trích để lại cho đơn vị thu phí được chi như sau:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định);

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí;

đ) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

6.2- Phần còn lại (60%) nộp vào ngân sách tỉnh, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp số tiền phí thu được vào ngân sách tỉnh (sau khi đã trừ số tiền thu phí được để lại) tạo nguồn bổ sung Quỹ bảo vệ môi trường để chi dùng cho các nội dung sau:

a) Chi phí cho việc xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, như: đốt, khử khuẩn, trung hoá, tro hoá, chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, đảm bảo có sự kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình xử lý chất thải;

b) Chi hỗ trợ cho việc phân loại chất thải rắn, bao gồm cả hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc phân loại chất thải rắn ngay tại nguồn;

c) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng các bãi chôn lấp, công trình xử lý chất thải rắn, sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý và tiêu huỷ chất thải rắn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

Các tổ chức, cá nhân có chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn có trách nhiệm thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn cho đơn vị thu phí theo quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của các đơn vị được giao thu phí

Căn cứ chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, các đơn vị được giao thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn, thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và định kỳ hàng tháng có nghĩa vụ nộp đủ, đúng hạn số tiền phí thu được (sau khi đã trừ phần được trích lại) vào ngân sách Nhà nước; sử dụng và thanh quyết toán chứng từ thu phí theo đúng quy định hiện hành.

Hàng năm, lập dự toán thu, chi thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế và Kho bạc Nhà nước cùng cấp nơi tổ chức thu, để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và làm cơ sở đơn đốc thu, nộp, kiểm soát chi và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch năm sau, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán việc thu, nộp tiền phí thu được trên địa bàn của năm trước với cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; thực hiện quyết toán tiền phí được để lại đúng chế độ, chính sách tài chính hiện hành.

Số tiền phí được để lại chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định.

3. Trách nhiệm của cơ quan thuế

3.1. Có trách nhiệm kiểm tra, đơn đốc việc thu, nộp tiền Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn của đơn vị thu phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3.2. Trên cơ sở dự toán thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn do các đơn vị được giao thu phí lập, kiểm tra, tổng hợp vào dự toán thu ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn áp dụng trên địa bàn tỉnh tại Quyết định này.

5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

5.1. Kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán tiền thu Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn của đơn vị thu phí theo đúng chế độ, chính sách tài chính hiện hành.

5.2. Tổng hợp, xây dựng dự toán thu, chi phí bảo vệ môi trường vào dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

5.3. Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn theo quy định của pháp luật liên quan và quy định này.

6. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại quy định này và quy định của pháp luật liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và MT
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội địa phương;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thi hành);
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh
- CV: TH, TC, ĐC; Lưu VT (Hoa TC 70)

Báo
cáo;



Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CHẤT THẢI RẮN CÓ NGUỒN NGUY HẠI “* *”

(Theo Danh mục chất thải nguy hại được ban hành tại Quyết định số 23/2006/QĐ - BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN VÀ THAN	
	01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hoá-lý	
1	01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	Rắn/bùn
	01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu	
2	01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	Bùn
3	01 04 02	Bùn đáy bể	Bùn
4	01 04 03	Bùn thải chứa axit	Bùn
5	01 04 05	Bùn thải có chứa dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	Bùn
6	01 04 06	Các loại hắc ín thải	Rắn/bùn
7	01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn
	01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân	
8	01 05 01	Các loại hắc ín thải	Rắn
	02	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT HOÁ CHẤT VÔ CƠ	
	02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazo	
9	02 02 01	Natri hydroxit và kali hydroxit thải	Rắn
	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất chứa halogen	
10	02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	Rắn
	02 11	Chất thải từ các quá trình chế biến hoá chất vô cơ khác	
11	02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit khác được thải bỏ	Rắn
12	02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn
13	02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	Rắn
14	02 11 04	Bồ hóng	Rắn
	03	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT HOÁ CHẤT HỮU CƠ	
	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
15	03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
16	03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
17	03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
18	03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	
19	03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
20	03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
21	03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
22	03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ và vô cơ	
23	03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
24	03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
25	03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
26	03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit hữu cơ khác	
27	03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
28	03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
29	03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
30	03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng dược phẩm	
31	03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất chứa halogen	Rắn
32	03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
33	03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
34	03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	
35	03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
36	03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
37	03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
38	03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	
39	03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có chứa các hợp chất halogen	Rắn
40	03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn
41	03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có chứa các hợp chất halogen	Rắn
42	03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn
	05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM	
	05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	
43	05 02 01	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp	Rắn
44	05 02 02	Xi muối từ quá trình sản xuất thứ cấp	Rắn
45	05 02 03	Xi đen từ quá trình sản xuất thứ cấp	Rắn
46	05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	bùn
	05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	
47	05 03 01	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	Rắn
48	05 03 02	Xi (cứt sắt) và váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	Rắn
49	05 03 03	Bụi khí thải	Rắn
50	05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	Rắn
51	05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
52	05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn
	05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	
53	05 04 01	Bụi khí thải	Rắn
54	05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
55	05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn
56	05 04 05	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn
	05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng	
57	05 05 01	Bụi khí thải	Rắn
58	05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
59	05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	
60	05 07 01	Xi muối từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp	Rắn
61	05 07 02	Xi (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn
62	05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
	05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	
63	05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm	Bùn
	05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện	
64	05 11 01	Chất thải có chứa xyanua	Bùn/rắn
65	05 11 02	Các loại chất thải khác	Bùn/rắn
	07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, TẠO HÌNH KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC	
	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý hoá học, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazo, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá)	
66	07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hoá	Bùn
67	07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà	Rắn
	07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện	
68	07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn
69	07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	bùn
	07 03	Chất thải từ quá trình tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và nhựa	
70	07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	Rắn
	08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SON, VÉC NI, MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN	
	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (kể cả sản phẩm chống thấm)	
71	08 03 04	Các hợp chất isoxyanat thải	Rắn
	11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐÁT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)	
	11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	
72	11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm có hắc ín thải	Rắn
	12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HUỖY CHẤT THẢI, XỬ LÝ NƯỚC CẤP SINH HOẠT VÀ CÔNG NGHIỆP	
	12 01	Chất thải từ quá trình tiêu huỷ hoặc nhiệt phân chất thải	
73	12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
74	12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
75	12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
	12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (kể cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà)	
76	12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	Rắn
	12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn	
77	12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hoá một phần	bùn
78	12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hoá rắn	Rắn
	12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá	
79	12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
80	12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá	Rắn
	12 06	Chất thải từ trạm xử lý nước thải	
81	12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn
82	12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	bùn
83	12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có chứa kim loại nặng	Rắn
	12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu	
84	12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	Rắn
85	12 07 02	Hắc ín axit thải	Rắn
86	12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	Rắn
	13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)	
	13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	
87	13 01 01	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn
88	13 01 03	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn
89	13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải	Rắn
	13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y	
90	13 02 01	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn
91	13 02 03	Các chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn
	14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
	14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật	
92	14 01 04	Hoá chất bảo vệ thực vật tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng	Rắn
	14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	
93	14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	15	THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI	
	15 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (kể cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không	
94	15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn
95	15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	Rắn
	15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy	
96	15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn
97	15 02 14	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác...)	Rắn
	16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC	
	16 01	Các thành phần thải đã được thu gom phân loại	
98	16 01 03	Kiểm thải	Rắn
99	16 01 04	Chất quang hoá thải	Rắn
100	16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	Rắn
101	16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn
102	16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có chứa CFC	Rắn
103	16 01 08	Các loại dầu mỡ độc hại thải	Rắn
104	16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn
105	16 01 12	Pin, ắc quy thải	Rắn
106	16 01 13	Các linh kiện, thiết bị điện, điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác...)	Rắn
	17	DẦU THẢI, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY (propellant)	
	17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước	
107	17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	Rắn
108	17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Bùn
109	17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	Bùn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
110	17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	Rắn
	17 07	Các loại dầu thải khác	
111	17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	Bùn
	17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí	
112	17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa dung môi halogen	Bùn/rắn
113	17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có chứa các loại dung môi khác	Bùn/rắn
	19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI KHÁC	
	19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh	
114	19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	Rắn
	19 02	Chất thải từ các thiết bị điện và điện tử	
115	19 02 06	Các bộ phận nguy hại tháo dỡ từ các thiết bị thải	Rắn
	19 04	Chất nổ thải	
116	19 04 01	Đạn dược thải	Rắn
117	19 04 02	Pháo hoa thải	Rắn
118	19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	Rắn
	19 06	Pin và ắc quy thải	
119	19 06 01	Pin/ắc quy chì thải	Rắn
120	19 06 02	Pin Ni-Cd thải	Rắn
121	19 06 03	Pin/ắc quy thải có chứa thủy ngân	Rắn
122	19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	Rắn
	19 09	Các chất oxi hoá thải	
123	19 09 01	Pemanganat thải	Rắn
124	19 09 02	Cromat thải	Rắn
125	19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	Rắn
126	19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải khác	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa lưu huỳnh, chế biến hoá chất chứa lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	
15	02 06 01	Chất thải chứa hợp chất sunfua nguy hại	Rắn
	02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hoá hợp chất chứa halogen	
16	02 07 01	Chất thải có chứa amiăng từ quá trình điện phân	Rắn
17	02 07 03	Bùn thải bari sunphat có chứa thủy ngân	Bùn
	02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silicon và các dẫn xuất của silicon	
18	02 08 01	Chất thải có chứa silicon nguy hại	Rắn
	02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa photpho và chế biến hoá chất chứa photpho	
19	02 09 01	Chất thải có chứa hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi chứa photpho	Rắn
	02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất chứa nitơ, chế biến hoá chất chứa nitơ và sản xuất phân bón	
20	02 10 01	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	03	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT HOÁ CHẤT HỮU CƠ	
	03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản	
21	03 01 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo	
22	03 02 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
23	03 02 09	Chất phụ gia thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
24	03 02 10	Chất thải có chứa silicon nguy hại	Rắn
	03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ và vô cơ	
25	03 03 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại bioxit hữu cơ khác	
26	03 04 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
27	03 04 09	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng dược phẩm	
28	03 05 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
29	03 05 09	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm	
30	03 06 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất tinh khiết và các hoá phẩm khác	
31	03 07 08	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	04	CHẤT THẢI CÁC QUÁ TRÌNH NHIỆT KHÁC	
	04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác	
32	04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình đồng thiêu huỷ	Rắn
33	04 02 02	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình đồng thiêu huỷ	Rắn
34	04 02 03	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
35	04 02 04	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
36	04 02 05	Bùn thải pha loãng trong nước có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	Bùn
	05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM	
	05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép	
37	05 01 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
38	05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
39	05 01 03	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn
	05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	
40	05 02 05	Chất thải chứa hắc ín từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn
41	05 02 06	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
42	05 02 07	Các loại bụi và hạt (kể cả bụi nghiền bi) có chứa các thành phần nguy hại	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
43	05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
44	05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn/rắn
45	05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
46	05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xi muối và xi đen có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	
47	05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/bùn
	05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	
48	05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
	05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng	
49	05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
	05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng bạc và platin	
50	05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn
	05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	
51	05 07 03	Chất thải chứa hắc ín từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn
52	05 07 04	Bụi khí thải có chứa các chất nguy hại	Rắn
53	05 07 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn
	05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen	
54	05 08 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
55	05 08 02	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
56	05 08 03	Các loại bụi khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
57	05 08 04	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu	
58	05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
59	05 09 02	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
60	05 09 03	Các loại bụi khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
61	05 09 04	Chất gắn kết thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	
62	05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn
63	05 10 03	Các loại chất thải khác có chứa các chất nguy hại	Rắn/bùn
	06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH	
	06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh	

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
64	06 01 01	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	Rắn
65	06 01 02	Bột hoặc vụn thủy tinh thải có chứa kim loại nặng (ví dụ từ ống phóng catot)	Rắn
66	06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có chứa các thành phần nguy hại	Bùn
67	06 01 04	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
68	06 01 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn
69	06 01 07	Cặn rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn
	06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác	
70	06 02 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
71	06 02 02	Chất thải có chứa kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	Rắn
	06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm của chúng	
72	06 03 01	Chất thải có chứa amiăng từ quá trình sản xuất xi măng amiăng	Rắn
73	06 03 02	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn
	07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, TẠO HÌNH KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC	
	07 01	Chất thải từ quá trình xử lý hoá học, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hoá, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hoá)	
74	07 01 05	Bùn thải và bã lọc có chứa các thành phần nguy hại	Bùn/rắn
75	07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch rửa giải/tách rửa (eluate) có chứa các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	Bùn
76	07 01 10	Các chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	07 03	Chất thải từ quá trình tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và nhựa	
77	07 03 07	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí	Bùn
78	07 03 08	Các vật liệu mài mòn thải có chứa các thành phần nguy hại (xi đồng, cát...)	Rắn
79	07 03 09	Bùn thải kim loại (nghiền, mài) có chứa dầu	Bùn
80	07 03 10	Vật liệu và vật thể mài đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SON, VÉC NI, MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN	
	08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni	
81	08 01 02	Bùn thải chứa sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn
82	08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn
	08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in	
83	08 02 01	Mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
84	08 02 02	Bùn mực thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn
85	08 02 04	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (kể cả sản phẩm chống thấm)	
86	08 03 02	Bùn thải chứa chất kết dính và chất bịt kín có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn
	09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY	
	09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ	
87	09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mấu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM	
	10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông	
88	10 01 02	Da thú có chứa các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da	Rắn
	10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	
89	10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
90	10 02 03	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)	
	11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	
91	11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa thải	

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
92	11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
	11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải	
93	11 03 01	Hỗn hợp bitum có chứa nhựa than đá thải	Rắn
	11 04	Kim loại (kể cả hợp kim của chúng) thải	
94	11 04 01	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
95	11 04 02	Cáp kim loại thải có chứa dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	Rắn
	11 05	Đất (kể cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét	
96	11 05 01	Đất đá thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
97	11 05 02	Bùn đất nạo vét có chứa các thành phần nguy hại	Bùn/rắn
	11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có chứa amiăng thải	
98	11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	Rắn
99	11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có chứa hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
100	11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có chứa amiăng	Rắn
	11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải	
101	11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác	
102	11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa thủy ngân	Rắn
103	11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa PCB (ví dụ chất bịt kín chứa PCB, chất rải sàn gốc nhựa có chứa PCB, tụ điện chứa PCB)	Rắn
104	11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (kể cả hỗn hợp chất thải) có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HUỖ CHẤT THẢI, XỬ LÝ NƯỚC CẤP SINH HOẠT VÀ CÔNG NGHIỆP	
	12 01	Chất thải từ quá trình tiêu huỷ hoặc nhiệt phân chất thải	
105	12 01 05	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
106	12 01 06	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
107	12 01 07	Bụi lò hơi có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
108	12 01 08	Chất thải nhiệt phân có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (kể cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hoà)	
109	12 02 02	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý	Bùn
110	12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
111	12 02 06	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	12 06	Chất thải từ trạm xử lý nước thải	
112	12 06 05	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Bùn
113	12 06 06	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn
	12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, thu hồi dầu	
114	12 07 05	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn
	12 08	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, nghiền, nén ép, tạo hạt)	
115	12 08 01	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
116	12 08 02	Chất thải (kể cả hỗn hợp vật liệu) có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn
	12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước ngầm	
117	12 09 01	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	Rắn
118	12 09 02	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	Bùn
119	12 09 03	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước ngầm	Bùn
120	12 09 04	Nước và cặn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước ngầm	Rắn
	13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)	
	13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người	
121	13 01 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
122	13 01 05	Các loại dược phẩm thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y	
123	13 02 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
124	13 02 04	Các loại thuốc thú y thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
	14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất bảo vệ thực vật	
125	14 01 01	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất trừ sâu	Rắn/bùn
126	14 01 02	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất trừ cỏ	Rắn/bùn
127	14 01 03	Chất thải có chứa dư lượng hoá chất diệt nấm	Rắn/bùn
128	14 01 05	Bao bì hoá chất bảo vệ thực vật thải	Rắn
129	14 01 06	Các loại chất thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm	
130	14 02 02	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn/bùn
	14 03	Chất thải từ nuôi trồng thủy sản	
131	14 03 02	Nước và bùn thải có chứa các thành phần nguy hại (hoá chất trừ sâu và diệt rong tảo, các chất kháng sinh) từ ao đầm nuôi thủy sản	bùn
	15	THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI	
	15 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (kể cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không	
132	15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
133	15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn
134	15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa PCB	Rắn
135	15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có chứa amiăng	Rắn
136	15 01 09	Các thiết bị, bộ phận thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
137	15 01 10	Các loại chất thải khác sinh ra từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn
	15 02	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy	
138	15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
139	15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa thủy ngân	Rắn
140	15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có chứa PCB	Rắn
141	15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
142	15 02 08	Các vật liệu mài mòn bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có chứa hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	Rắn
143	15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có chứa các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...)	Rắn
144	15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có chứa amiăng	Rắn
145	15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Bùn
146	15 02 15	Các loại chất thải khác sinh ra từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
	16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC	
	16 01	Các thành phần thải đã được thu gom phân loại	
147	16 01 09	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
148	16 01 14	Gỗ thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẾ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ	
	18 01	Bao bì thải (kể cả chất thải bao bì phát sinh từ đô thị đã được phân loại)	
149	18 01 01	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
150	18 01 02	Bao bì kim loại thải có chứa các chất nền xốp rắn nguy hại (như amiăng)	Rắn
	18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải	
151	18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
	19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI KHÁC	
	19 02	Chất thải từ các thiết bị điện và điện tử	
152	19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có chứa PCB	Rắn
153	19 02 02	Các thiết bị thải khác có chứa hoặc nhiễm PCB	Rắn
154	19 02 03	Thiết bị thải có chứa CFC, HCFC, HFC	Rắn
155	19 02 04	Thiết bị thải có chứa amiăng	Rắn
156	19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	19 03	Các sản phẩm bị loại bỏ	
157	19 03 01	Chất thải vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
158	19 03 02	Chất thải hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	19 05	Các bình chứa khí nén và hoá chất thải	
159	19 05 01	Bình chứa khí nén thải có các thành phần nguy hại	Rắn
160	19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải, bao gồm hoặc có chứa các chất nguy hại	Rắn
161	19 05 03	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
162	19 05 04	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động	
163	19 07 01	Chất thải có chứa dầu	Rắn
164	19 07 02	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng	

TT	Mã chất thải nguy hại	Tên chất thải	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường
165	19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
166	19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có chứa axit photphoric	Rắn
167	19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn
	19 10	Nước thải được xử lý bên ngoài	
168	19 10 02	Cặn nước thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
	19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải	
169	19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
170	19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có chứa các thành phần nguy hại	Rắn
171	19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có chứa các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	Rắn

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 10 /2009/QĐ-UBND, ngày 26 /8/2009 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



Số T T	Tên chất thải	Đơn vị tính
1	2	3
I	NHÓM CÁC CHẤT CÓ THỂ THU HỒI TÁI SỬ DỤNG	
1	Phế liệu thải ra từ quá trình sản xuất	Tấn
2	Các thiết bị điện, điện tử dân dụng và công nghiệp	Tấn
3	Các phương tiện giao thông	Tấn
4	Các sản phẩm phục vụ sản xuất và tiêu dùng đã hết hạn sử dụng	Tấn
5	Bao bì bằng giấy, kim loại, thủy tinh, hoặc chất dẻo khác, ...	Tấn
II	NHÓM CHẤT THẢI CẦN XỬ LÝ, CHÔN LẤP	
1	Các chất thải hữu cơ (các loại cây, lá cây, rau, thực phẩm, xác động vật,...)	Tấn
2	Các sản phẩm tiêu dùng chứa các hóa chất độc hại (pin, ắc quy, dầu mỡ bôi trơn, ...)	Tấn
3	Các loại chất thải rắn khác không thể tái sử dụng	Tấn
III	CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG	
1	Đất, bùn hữu cơ từ đào đất, nạo vét lớp đất mặt có thể sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây	Tấn
2	Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng) có thể tái chế hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng	Tấn
3	Các chất thải rắn ở dạng kính vỡ, sắt thép, gỗ, bao bì giấy, chất dẻo có thể tái chế, tái sử dụng.	Tấn

Số: 11 /2009/QĐ- UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về mức hỗ trợ đối với nhân viên thú y cấp xã
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP, ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Văn bản số 1569/TTg-NN, ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nhân viên thú y cấp xã;

Căn cứ Văn bản số 16311/BTC-NSNN, ngày 28/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hỗ trợ kinh phí chi trả phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 915/TTr - STC ngày 07 tháng 8 năm 2009 về việc đề nghị ban hành Quy định về chế độ phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên thú y cấp xã bằng hệ số 1,0 so với mức lương tối thiểu của Nhà nước quy định theo từng thời điểm.

Điều 2. Thời gian được hưởng mức hỗ trợ:

1 - Đối với nhân viên thú y cấp xã đã làm việc trước ngày 01 tháng 10 năm 2007 thì được hưởng mức hỗ trợ quy định Điều 1 nêu trên kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2007.

2 - Đối với nhân viên thú y cấp xã làm việc sau ngày 01 tháng 10 năm 2007 thì được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Điều 1 nêu trên kể từ ngày đảm nhiệm công việc.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1 - Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn trình độ chuyên môn đối với nhân viên thú y cấp xã theo các quy định hiện hành của nhà nước làm căn cứ để nhân viên thú y cấp xã được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

2 - Giao Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trong quá trình lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên thú y cấp xã trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước và các nội dung quy định cụ thể tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã; Chi cục trưởng Chi cục Thú y và thú trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- CV: TC, NLN;
- Lưu VT (D.150)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đỗ Văn Chiến